

Số: 239 /CLM-TCHC
V/v: Công bố thông tin định kỳ

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin
2. Mã chứng khoán: CLM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
4. Điện thoại: 024. 39 424 634 Fax: 024. 39 422 350
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Thanh Hải - Giám đốc Công ty.

6. Nội dung thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính quý I năm 2019 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2. Các nội dung giải trình:

Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2019 tăng 72% so với cùng kỳ năm 2018 là do Công ty có hoạt động kinh doanh tốt hơn, doanh thu tăng 3,14 lần, trong đó chủ yếu do tăng doanh thu từ hoạt động kinh doanh than nhập khẩu. Tuy nhiên, tỷ lệ lợi nhuận kinh doanh mặt hàng này không cao, đồng thời các chi phí liên quan đến việc bán hàng lớn nên lợi nhuận tăng 1,72 lần.

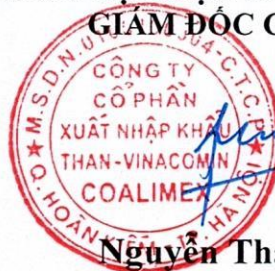
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính của Công ty: www.coalimex.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (b/c);
- Lưu: VT, TCHC, Tký Cty.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



Nguyễn Thanh Hải

TẬP ĐOÀN CN THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP XNK THAN - VINACOMIN
(Coalimex)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2019

HÀ NỘI – 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31/03/2019

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		878,297,441,797	801,687,113,736
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		41,140,237,809	48,658,237,811
1. Tiền	111	VI.1	41,140,237,809	48,658,237,811
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
II. Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu	130		632,990,991,312	635,141,411,036
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	548,671,729,601	614,226,649,810
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		84,565,275,650	22,344,679,336
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	3,418,558,731	2,234,654,560
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a	(3,664,572,670)	(3,664,572,670)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	195,651,573,854	113,843,152,358
1. Hàng tồn kho	141		195,651,573,854	113,843,152,358
2. DP giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		8,514,638,822	4,044,312,531
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	42,007,072	383,874,160
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,405,543,566	3,593,350,187
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	67,088,184	67,088,184
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200)=210+220+240+250+260	200		110,448,620,871	113,650,989,689
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11,909,774,519	13,383,365,314
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	11,909,774,519	13,383,365,314
II. Tài sản cố định	220		909,523,593	986,379,557
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	909,523,593	986,379,557
- Nguyên giá	222		18,153,434,321	18,153,434,321
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17,243,910,728)	(17,167,054,764)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	97,095,448,031	98,588,184,826
-Nguyên giá	231		134,772,018,652	134,772,018,652
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(37,676,570,621)	(36,183,833,826)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	0	0
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		533,874,728	693,059,992
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	533,874,728	693,059,992
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		988,746,062,668	915,338,103,425

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		838,159,963,425	769,787,903,921
I. Nợ ngắn hạn	310		831,781,402,452	757,159,342,948
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	401,510,453,991	218,000,385,242
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		27,346,077,620	38,900,236,454
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19	1,985,642,695	3,295,238,314
4. Phải trả người lao động	314		4,954,352,880	8,824,906,284
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	1,413,022,611	1,825,922,576
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	11,686,289,693	11,384,269,431
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	1,765,978,913	472,858,441
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	373,255,447,330	469,491,441,962
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	7,138,471,396	4,137,118,921
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		725,665,323	826,965,323
II. Nợ dài hạn	330		6,378,560,973	12,628,560,973
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.16bcd	5,496,554,391	5,496,554,391
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		882,006,582	7,132,006,582
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		150,586,099,243	145,550,199,504
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	150,586,099,243	145,550,199,504
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		110,000,000,000	110,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110,000,000,000	110,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,122,208,000	4,122,208,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6,487,530,434	6,487,530,434
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,349,132,710	11,349,132,710
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18,627,228,099	13,591,328,360
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13,591,328,360	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,035,899,739	13,591,328,360
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		988,746,062,668	915,338,103,425

Hà nội, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Đỗ Thu Hồng

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Trang

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2019 và kết thúc vào 31/03/2019

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5		
1. Doanh thu BH và cung cấp DV	01	VII.1	958,895,150,543	305,598,517,843	958,895,150,543	305,598,517,843
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		958,895,150,543	305,598,517,843	958,895,150,543	305,598,517,843
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	914,313,481,027	276,657,653,295	914,313,481,027	276,657,653,295
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		44,581,669,516	28,940,864,548	44,581,669,516	28,940,864,548
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2,797,551,181	1,886,910,860	2,797,551,181	1,886,910,860
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	4,621,325,340	2,304,535,375	4,621,325,340	2,304,535,375
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,168,814,854	1,918,687,472	4,168,814,854	1,918,687,472
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	25,166,251,351	17,421,581,566	25,166,251,351	17,421,581,566
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	9,923,113,244	7,457,993,026	9,923,113,244	7,457,993,026
10. Lợi tức thuần từ HĐKD (30=20+21-22-25-26)	30		7,668,530,762	3,643,665,441	7,668,530,762	3,643,665,441
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1,391,358,301	41,117,959	1,391,358,301	41,117,959
12. Chi phí khác	32	VII.7	2,765,014,389	33,573,990	2,765,014,389	33,573,990
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1,373,656,088)	7,543,969	(1,373,656,088)	7,543,969
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30 + 40)	50		6,294,874,674	3,651,209,410	6,294,874,674	3,651,209,410
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1,258,974,935	730,241,882	1,258,974,935	730,241,882
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60	VII.11	5,035,899,739	2,920,967,528	5,035,899,739	2,920,967,528
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		457.81	265.54	457.81	265.54
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Đỗ Thu Hồng

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Trang

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2019 và kết thúc vào 31/03/2019

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	6,294,874,674	3,651,209,410
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	1,569,592,759	1,569,592,758
Các khoản dự phòng	03	3,001,352,475	-
Lãi, lỗ CLTG hồi đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,988,355,303)	(1,817,457,104)
Chi phí lãi vay	06	4,168,814,854	1,918,687,472
Các khoản điều chỉnh khác	07		
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	13,046,279,459	5,322,032,536
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(1,188,182,860)	(101,808,898,590)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(81,808,421,496)	474,157,374
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	170,281,136,128	(36,243,719,967)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	501,052,352	802,537,787
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(4,589,389,038)	(1,969,634,074)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2,766,616,165)	(1,285,648,524)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	16,000,000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(105,300,000)	(87,400,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	93,370,558,380	(134,780,573,458)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,879,790,595	1,817,457,104
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	1,879,790,595	1,817,457,104

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	524,238,559,582	421,831,668,257
- Ngắn hạn			
- Dài hạn			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(626,724,554,214)	(243,378,189,460)
- Ngắn hạn			
- Dài hạn			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(282,354,345)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(102,768,348,977)	178,453,478,797
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(7,518,000,002)	45,490,362,443
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	48,658,237,811	30,695,656,271
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	41,140,237,809	76,186,018,714

Người lập biểu



Đỗ Thu Hồng

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Trang

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2019 và kết thúc vào 31/03/2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối
2. Lĩnh vực kinh doanh: Xuất nhập khẩu và cung ứng vật tư, xuất khẩu lao động
3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh XNK trực tiếp và ủy thác than, các sản phẩm chế biến từ than, thiết bị, máy móc thiết bị, kinh doanh địa ốc và văn phòng cho thuê, xuất khẩu lao động, kinh doanh kho bãi, dịch vụ cảng, kinh doanh các mặt hàng nông sản, các mặt hàng thực phẩm tươi sống, đông lạnh, thủy hải sản...
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: năm dương lịch
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có trụ sở chính tại Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội. Công ty có các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:
 - Chi nhánh Hồ Chí Minh: có địa chỉ tại tòa nhà Coalimex 29-31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
 - Chi nhánh Hà Nội: 33 Tràng Thi, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
 - Chi nhánh Quảng Ninh: có địa chỉ tại 33B Lê Thánh Tông, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
7. Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Việc lập Báo cáo tài chính được áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán đặc thù trong Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam được ban hành theo quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn CN Than – Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ tài chính chấp thuận tại công văn số 16148/BTC-CDKT ngày 20/12/2006. Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của nước CHXHCN Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo. *A*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị hàng nhập kho được tính bằng giá hàng hóa mua vào + Thuế NK (nếu có) + các chi phí mua hàng phát sinh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

- Nguyên vật liệu: được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.
- Hàng hóa: được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

4.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp TSCĐ hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá TSCĐ; chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản và trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa và nguyên giá TSCĐ; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4.3 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá BĐS đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền mà Công ty bỏ ra để có được BĐS đầu tư tính đến thời điểm mua. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đối với BĐS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BĐS đầu tư, các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi BĐS đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý BĐS đầu tư đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao BĐS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian sử dụng ước tính của BĐS đầu tư được tính theo thời gian sử dụng của nhà cửa vật kiến trúc được hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Bất động sản đầu tư là các văn phòng do Công ty sở hữu và cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động.

5. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh được thực hiện theo đúng các điều khoản trong hợp đồng. Các hợp đồng được theo dõi và hạch toán riêng về doanh thu, chi phí và lợi nhuận. Lợi nhuận phân chia cho các bên là lợi nhuận sau khi công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước (Thuế GTGT, Thuế TNDN, Thuế đất và tiền thuê đất...) theo tỷ lệ vốn góp của các bên.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là những khoản chi phí đã có hóa đơn chứng từ đầy đủ, thực chi bằng tiền trong năm nhưng chỉ được tính một phần vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm, phần còn lại là chi phí của các năm sau hoặc được phân bổ cho các năm sau.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ các khách hàng của công ty và các khoản phải trả khác.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các khế ước vay của các Ngân hàng mà Công ty nhận nợ (Giá trị, thời gian vay, mục đích vay...)

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào giá trị tài sản (vốn hóa) do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính là chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính liên quan đến các công trình xây dựng cơ bản.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả bao gồm tiền bảo hành bán hàng phải trả theo điều khoản hợp đồng bán hàng hóa

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là các khoản doanh thu đã xuất hóa đơn, đã thu tiền trước của khách hàng nhưng được phân bổ vào các kỳ kế toán sau. bao gồm thu trước tiền thuê văn phòng của các kỳ sau, phí xuất khẩu lao động thu cho nhiều năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của Nhà nước và các bên tham gia góp vốn khác khi chuyển đổi hình thức Công ty từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên thông báo của Ngân hàng và tổ chức tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được phát sinh từ lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận ước tính của đơn vị căn cứ vào tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ (đối với chênh lệch tỷ giá đã thực hiện) và tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán (đối với chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện).

Doanh thu hoạt động tài chính thu từ tiền lãi chậm trả của khách hàng được ghi nhận căn cứ vào điều khoản thanh toán của hợp đồng bán hàng và phụ lục hợp đồng (điều chỉnh thời hạn thanh toán nếu có).

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN

Năm 2019 Công ty tính và nộp thuế TNDN theo mức thuế suất 20%

Thuế TNDN được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận trước thuế là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối Kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

1-Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2019	01/01/2019
- Tiền mặt	1,320,391,575	1,011,110,520
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39,819,846,234	47,647,127,291
- Tiền đang chuyển		
Cộng	41,140,237,809	48,658,237,811

3 - Phải thu của khách hàng

	31/03/2019	01/01/2019
a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn	548,671,729,601	614,226,649,810
- Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên	268,808,297,556	220,990,300,172
+ Cty CP ĐT Long Thuận	104,977,969,984	209,829,532,266
+ Cty CP Vận tải thủy Vinacomin	107,363,703,799	-
+ Công ty Kho vận Cẩm Phả	56,466,623,773	11,160,767,906
- Các khoản phải thu khách hàng khác	279,863,432,045	393,236,349,638
b, Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
- Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết tại biểu 03-TM-TKV		

4 - Phải thu khác

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a, Ngắn hạn	3,418,558,731		2,234,654,560	
- Phải thu tạm ứng	2,991,330,000		1,456,000,000	
- Ký cược Ký quỹ	-		-	
- Phải thu khác	427,228,731	-	778,654,560	-
b, Dài hạn	11,909,774,519		13,383,365,314	
- Phải thu Hợp đồng HTKD	10,756,303,519		12,229,894,314	
- Ký quỹ xuất khẩu lao động	1,153,471,000		1,153,471,000	
Cộng	15,328,333,250	-	15,618,019,874	-

5 - Nợ xấu

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3,664,572,670	3,664,572,670	3,664,572,670	3,664,572,670
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Cộng	3,664,572,670	3,664,572,670	3,664,572,670	3,664,572,670

[Handwritten signature]

7 - Hàng tồn kho

31/03/2019

01/01/2019

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	19,145,497,297		1,919,541,256	
- Nguyên liệu vật liệu	78,473,998,767		42,676,101,387	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17,331,019,669		-	
- Thành phẩm	9,280,940,814		6,398,866,482	
- Hàng hoá	71,420,117,307	-	57,294,286,715	-
- Hàng gửi đi bán	-	-	5,554,356,518	-
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	195,651,573,854	-	113,843,152,358	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ cuối kỳ. Nguyên nhân và hướng xử lý: Không

* Giá trị ghi sổ hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không

8- Tài sản dở dang dài hạn

b, Xây dựng cơ bản dở dang

31/03/2019

01/01/2019

	31/03/2019	01/01/2019
- Mua sắm		
- XD CB	-	-
- Sửa chữa		
Cộng	-	7

9-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc TB	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu năm	10,664,959,775		6,296,967,076	1,191,507,470		18,153,434,321
-Mua trong kỳ			-	-		-
-Đầu tư XDCB hoàn thành						-
-Tặng khác						-
-Chuyển sang BĐS Đầu tư						-
-Thanh lý, nhượng bán			-	-		-
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	10,664,959,775		6,296,967,076	1,191,507,470	-	18,153,434,321
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10,084,106,796		5,891,440,498	1,191,507,470		17,167,054,764
-Khấu hao trong kỳ	36,303,314		40,552,650	-		76,855,964
-Tặng khác						-
-Chuyển sang BĐS Đầu tư						-
-Thanh lý, nhượng bán			-	-		-
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	10,120,410,110		5,931,993,148	1,191,507,470	-	17,243,910,728
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
-Tại ngày Đầu năm	580,852,979		405,526,578	-	-	986,379,557
-Tại ngày cuối kỳ	544,549,665		364,973,928	-	-	909,523,593

*Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay

Không

*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

15,001,971,872

*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

Không

*Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

Không

*Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

Không

12-Tăng giảm BĐS đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/03/2019
Nguyên giá BĐS đầu tư	134,772,018,652	-	-	134,772,018,652
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	134,772,018,652	-	-	134,772,018,652
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	36,183,833,826	1,492,736,795	-	37,676,570,621
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	36,183,833,826	1,492,736,795	-	37,676,570,621
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	98,588,184,826	-	-	97,095,448,031
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	98,588,184,826	-	-	97,095,448,031
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BDSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên Giá BDSĐT đã Khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ Tăng Giá

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

Không

Không

Không

13- Chi phí trả trước	31/03/2019	01/01/2019
a, Ngắn hạn	42,007,072	383,874,160
- Chi phí LC, thuê kho, bảo hiểm, vận chuyển hàng hóa trả trước	-	371,310,585
- Các khoản khác	42,007,072	12,563,575
b, Dài hạn	533,874,728	693,059,992
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí Mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	533,874,728	693,059,992
Cộng	575,881,800	1,076,934,152
14- Tài sản khác	31/03/2019	01/01/2019
a, Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuế tài chính

Nội dung	31/03/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn	351,255,447,330	351,255,447,330	524,238,559,582	622,724,554,214	449,741,441,962	449,741,441,962
Các khoản vay ngắn hạn	351,255,447,330	351,255,447,330	524,238,559,582	622,724,554,214	449,741,441,962	449,741,441,962
b, Vay dài hạn	22,882,006,582	22,882,006,582	-	4,000,000,000	26,882,006,582	26,882,006,582
Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	22,000,000,000	22,000,000,000	6,250,000,000	4,000,000,000	19,750,000,000	19,750,000,000
Kỳ hạn từ 1-3 năm	882,006,582	882,006,582	(6,250,000,000)		7,132,006,582	7,132,006,582
Kỳ hạn từ 3-5 năm						
Kỳ hạn từ 5- 10 năm						
Kỳ hạn trên 10 năm	-	-				
Cộng	374,137,453,912	374,137,453,912	524,238,559,582	626,724,554,214	476,623,448,544	476,623,448,544

c, Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm 2019		Năm 2018	
	Tổng khoản thanh toán thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				
				Trả nợ gốc

d, Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Nội dung	31/03/2019		01/01/2019	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

16. Phải trả người bán

Đối tượng	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	401,510,453,991	401,510,453,991	218,000,385,242	218,000,385,242
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên				
+ Visa Resources Pte.Ltd.	203,239,291,425	203,239,291,425	-	-
+ Glencore International AG	81,260,850,367	81,260,850,367	-	-
		-		-
Phải trả cho các đối tượng khác	117,010,312,199	117,010,312,199	218,000,385,242	218,000,385,242
b, Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng				

c, Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Không

(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)

- Các đối tượng khác

Cộng

d, Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết theo biểu số 16-TM-TKV

19-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/03/2019
a, Phải nộp				
- Thuế GTGT	148,462,444	83,417,978,446	83,283,260,650	283,180,240
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu	-	11,251,462,664	11,251,462,664	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	2,766,616,165	1,471,097,126	2,766,616,165	1,471,097,126
- Thuế thu nhập các nhân	380,159,705	209,979,793	441,884,273	148,255,225
- Thuế đất và tiền thuế đất	-	83,110,104	-	83,110,104
- Các loại thuế khác	-	8,685,657,115	8,685,657,115	-
Cộng	3,295,238,314	105,119,285,248	106,428,880,867	1,985,642,695
b, Phải thu				
- Thuế GTGT	63,193,290	-	-	63,193,290
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu	3,894,894	-	-	3,894,894
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)				
- Thuế thu nhập các nhân				
- Thuế đất và tiền thuế đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác				
Cộng	67,088,184	-	-	67,088,184

(*): Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bao gồm:

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Chi phí thuế TNDN nộp thay Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc

Tổng cộng

1,258,974,935

212,122,191

1,471,097,126

20-Chi phí phải trả	31/03/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	1,413,022,611	1,825,922,576
- Trích trước Chi phí lãi vay	48,497,142	469,071,326
- Trích trước Chi phí vận chuyển hàng hóa, thuê kho	1,160,371,891	
- Trích trước Chi phí điện nước...		
- Trích trước phí kiểm toán	-	187,000,000
- Trích trước khác	204,153,578	1,169,851,250
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1,413,022,611	1,825,922,576
21. Phải trả khác	31/03/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	50,394,240	-
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	-	32,336,978
- Nhận Ký quỹ, Ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	39,683,403	322,021,400
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1,675,901,270	118,500,063
Cộng	1,765,978,913	472,858,441
b) Dài hạn		
- Nhận Ký quỹ, Ký cược dài hạn	5,496,554,391	5,496,554,391
- Công ty CN Mỏ Việt Bắc góp vốn		
Cộng	5,496,554,391	5,496,554,391
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
22. Doanh thu chưa thực hiện	31/03/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	11,687,642,168	11,384,269,431
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các loại doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	11,687,642,168	11,384,269,431
b) Dài hạn	31/03/2019	01/01/2019
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
23. Dự phòng phải trả	31/03/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	7,138,471,396	4,137,118,921
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	7,138,471,396	4,137,118,921
b) Dài hạn		
-		
-		
Cộng		

25-Vốn chủ sở hữu

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	110,000,000,000	4,122,208,000	6,487,530,434			10,174,859,852	13,642,594,365	144,427,192,651
Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước							13,591,328,360	13,591,328,360
- Tăng khác						1,174,272,858		1,174,272,858
Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác							(13,642,594,365)	(13,642,594,365)
Số dư cuối năm trước	110,000,000,000	4,122,208,000	6,487,530,434	-	-	11,349,132,710	13,591,328,360	145,550,199,504
Số dư đầu năm nay	110,000,000,000	4,122,208,000	6,487,530,434			11,349,132,710	13,591,328,360	145,550,199,504
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay							5,035,899,739	5,035,899,739
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối kỳ năm nay	110,000,000,000	4,122,208,000	6,487,530,434			11,349,132,710	18,627,228,099	150,586,099,243

	31/03/2019	01/01/2019
b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của nhà nước (Cổ phần nhà nước)	60,953,480,000	60,953,480,000
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)	49,046,520,000	49,046,520,000
Cộng	110,000,000,000	110,000,000,000
	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
c-Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	đến 31/03/2019	đến 31/03/2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	110,000,000,000	110,000,000,000
+ Vốn góp Tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp Giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	110,000,000,000	110,000,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d-Cổ phiếu	31/03/2019	01/01/2019
- Số lượng Cổ phiếu đăng Ký phát hành	11,000,000	11,000,000
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	11,000,000	11,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được Mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	11,000,000	11,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	11,000,000	11,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)</i>	<i>10,000</i>	<i>10,000</i>
i-Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của Cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi Nhận	-	-
- Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	11,349,132,710	11,349,132,710
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác		

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

c) Ngoại tệ các loại

- USD

- EUR

- JPY

- AUD

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

31/03/2019

01/01/2019

88,048

1,637,945

3,697

3,697

903,102

1,338,161

332

331

886,052,173

886,052,173

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Từ 01/01/2019

Từ 01/01/2018

đến 31/03/2019

đến 31/03/2018

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng

948,876,261,629

285,515,152,130

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

2,783,709,655

12,936,216,628

- Doanh thu cho thuê văn phòng

7,235,179,259

7,147,149,085

Cộng**958,895,150,543****305,598,517,843**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết theo biểu 02B-TKV)

-

-

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

Từ 01/01/2019

Từ 01/01/2018

đến 31/03/2019

đến 31/03/2018

- Hàng bán bị trả lại

-

-

Cộng

-

-

3- Giá vốn hàng bán

Từ 01/01/2019

Từ 01/01/2018

đến 31/03/2019

đến 31/03/2018

- Giá vốn của hàng hóa đã bán

912,583,763,679

266,372,567,248

- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp

-

8,516,165,449

- Giá vốn cho thuê văn phòng

1,729,717,348

1,768,920,598

Cộng**914,313,481,027****276,657,653,295****4- Doanh thu hoạt động tài chính**

Từ 01/01/2019

Từ 01/01/2018

đến 31/03/2019

đến 31/03/2018

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

145,863,711

90,537,440

- Lãi chênh lệch tỷ giá

809,195,878

69,453,756

+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ

809,195,878

69,453,756

+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ

-

-

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán

1,842,491,592

1,726,919,664

Cộng**2,797,551,181****1,886,910,860****i- Chi phí tài chính**

Từ 01/01/2019

Từ 01/01/2018

đến 31/03/2019

đến 31/03/2018

- Lãi tiền vay

4,168,814,854

1,918,687,472

+ Lãi tiền vay ngắn hạn

3,758,006,757

1,198,402,638

+ Lãi tiền vay trung dài hạn

410,808,097

720,284,834

- Lỗ chênh lệch tỷ giá

452,510,486

385,847,903

+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ

452,510,486

385,847,903

+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ

-

-

- Chi phí tài chính khác

-

-

- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

-

-

Cộng**4,621,325,340****2,304,535,375**

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
6. Thu nhập khác		
- Tiền phạt thu được	-	41,117,959
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản khác	1,391,358,301	-
Cộng	1,391,358,301	41,117,959
7. Chi phí khác		
- Các khoản bị phạt	561,563,924	33,573,990
- Các khoản khác	2,203,450,465	-
Cộng	2,765,014,389	33,573,990
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9,923,113,244	7,457,993,026
- Chi phí nhân viên quản lý	4,978,168,581	3,508,066,754
+ Tiền lương	4,520,932,508	3,082,367,841
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	336,876,073	311,357,913
+ Tiền ăn ca	120,360,000	114,341,000
- Chi phí năng lượng		
- Chi phí vật liệu quản lý	265,493,712	193,399,029
- Chi phí đồ dùng văn phòng	82,385,594	4,877,652
- Chi phí khấu hao TSCĐ	76,855,964	76,855,964
- Thuế và lệ phí	89,110,104	-
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	386,420,304	167,455,355
- Chi phí khác bằng tiền	4,044,678,985	3,507,338,272
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	25,166,251,351	17,421,581,566
- Chi phí nhân viên bán hàng	3,935,428,194	2,944,969,641
+ Tiền lương	3,549,067,492	2,552,832,159
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	238,621,302	244,781,882
+ Tiền ăn ca	147,739,400	147,355,600
- Chi phí năng lượng		
- Chi phí vật liệu bao bì	67,107,119	59,887,902
- Chi phí dụng cụ đồ nghề	55,388,623	3,636,364
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
- Chi phí bảo hành	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,130,993,986	8,061,936,672
- Chi phí khác bằng tiền	6,977,333,429	6,351,150,987
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
- Chi phí Nguyên liệu, vật liệu	38,462,461,775	6,588,896,303
+ Nguyên vật liệu	38,324,687,558	6,580,382,287
+ Nhiên liệu	137,774,217	8,514,016
+ Động lực	-	-
- Chi phí nhân công	8,913,596,775	6,453,036,395
+ Tiền lương	8,070,000,000	5,635,200,000
+ BHYT, BHXH, KPCĐ	575,497,375	556,139,795
+ Ăn ca	268,099,400	261,696,600
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,569,592,759	1,569,592,758
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,794,097,925	9,291,333,027
- Chi phí khác bằng tiền	18,497,462,247	12,196,598,624
Cộng	86,237,211,481	36,099,457,107

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,258,974,935	730,241,882
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của năm trước vào CP thuế TN năm hiện hành	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1,258,974,935	730,241,882

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Từ 01/01/2019
đến 31/03/2019

Từ 01/01/2018
đến 31/03/2018

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- 'hu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản Lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả
- Tổng Chi phí thuế TNDN hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách Nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành Cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn CSH:
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch Mua bán trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

Ngắn hạn

Dài hạn

524,238,559,582

-

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền Chi trả cho giao dịch Mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Ngắn hạn

Dài hạn

622,724,554,214

4,000,000,000

IX. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên được xem là có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong quyết định về tài chính và kinh doanh trong 03 tháng đầu năm 2019, Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Số dư tại ngày 31/03/2019 và các giao dịch với các bên liên quan trong 03 tháng đầu năm 2019 được thể hiện tại 03 phụ biểu đính kèm:

- Mẫu số 02B-TKV: Báo cáo doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin
- Mẫu số 03A-TM-TKV: Báo cáo các khoản phải thu trong nội bộ Tập đoàn.
- Mẫu số 16A-TM-TKV: Báo cáo các khoản phải trả trong nội bộ Tập đoàn
- Phụ biểu TSCĐ bán: báo cáo chi tiết tài sản bán trực tiếp cho các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn Vinacomin để hình thành tài sản

2. Thông tin so sánh:

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than – Vinacomin đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Người lập biểu



Đỗ Thu Hồng

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Trang

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

Đến 31 tháng 03 năm 2019

ĐVT: Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	224,883,065,498	205,178,243,799
1	Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả	56,466,623,773	11,160,767,906
3	CTy tuyển than Cửa Ông	38,320,150	746,472,100
9	Trung tâm cấp cứu mỏ	2,887,496,700	1,221,436,700
14	Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	417,168,205	417,168,205
16	TCT Khoáng sản	12,496,350,394	17,828,173,633
17	Cty TNHH 1TV than Uông Bí	12,420,475,000	21,023,955,700
21	CTy TNHH 1TV than Mạo Khê	-	1,939,261,500
22	CTy cổ phần Chế tạo máy	204,749,788	911,568,978
24	Cty TNHH MTV Than Thống Nhất	-	718,604,233
25	Cty TNHH MTV Than Dương Huy	7,112,066,621	7,477,868,805
26	Cty cổ phần than Mông Dương	19,920,950,268	16,854,349,500
27	Cty TNHH MTV than Khe Chàm	4,494,813,809	6,410,613,309
28	Cty TNHH MTV than Quang Hanh	1,242,829,000	877,976,000
29	Cty TNHH MTV than Hạ Long	1,022,340,000	1,022,340,000
30	Cty cổ phần than Hà Lâm	-	24,326,803,090
31	Cty TNHH MTV than Hòn Gai	1,821,600,000	-
32	Cty CP than Vàng Danh	-	3,048,870,715
41	Cty CP than Tây nam đá mài	14,348,154,625	10,701,459,925
54	CTy CP than Núi Béo	15,873,536,319	5,460,882,907
55	Cty Cp kinh doanh than miền Bắc	344,154,121	-
56	Cty CP than Cọc Sáu	8,908,174,491	23,688,521,691
57	Cty Cp than Đèo Nai	19,107,294,800	985,822,200
58	CTy CP than Cao Sơn	21,738,100,582	26,003,679,482
59	Cty CP than Hà Tu	4,549,471,300	3,625,560,044
64	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng	3,112,793,379	8,566,779,879
69	Cty kho vận Đá Bạc	1,103,729,000	1,989,685,796
71	Công ty Xây lắp mỏ TKV	951,212,000	-
88	Cty TNHH MTV Than Nam Mẫu	3,572,179,482	1,880,446,852

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
96	TCT Điện lực - Vinacomin	1,985,511,000	-
100	Ban QLDA Nhà máy Alumin Nhân Cơ	343,200,000	343,200,000
107	Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	8,399,770,691	5,945,974,649
		-	

Người lập biểu



Đỗ Thu Hồng

Người duyệt biểu



Lê Thị Thu Trang

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV

Đến 31 tháng 03 năm 2019

ĐVT: Đồng

TT	Khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	472,939,739	472,939,739	36,093,460,276	36,093,460,276
1	Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả	-	-	6,427,601,907	6,427,601,907
2	Cty tuyển than Hòn Gai	472,224,739	472,224,739	472,224,739	472,224,739
53	Cty CP giám định	715,000	715,000	34,959,975	34,959,975
54	CTy CP than Núi Béo	-	-	536,746,964	536,746,964
69	Cty kho vận Đá Bạc	-	-	28,621,926,691	28,621,926,691

Người lập biểu

Đỗ Thu Hồng

Người duyệt biểu



Lê Thị Thu Trang

BÁO CÁO DOANH THU BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Đến 31 tháng 03 năm 2019

DVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Quý I			Lũy kế năm		
		Lượng	Giá	Tiền	Lượng	Giá	Tiền
		1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng			427,050,495,911			427,050,495,911
1	Công ty kho vận Cẩm phả	32,192.64	1,590,026	51,187,141,697	32,192.64	1,590,026	51,187,141,697
3	Công ty tuyển than Cửa Ông			684,510,000	-	-	684,510,000
9	Trung tâm cấp cứu Mỏ			2,974,000,000	-	-	2,974,000,000
17	Cty TNHH 1 TV Than Uông bí			540,000,000	-	-	540,000,000
25	Cty than Dương huy			2,888,324,000	-	-	2,888,324,000
26	Cty than Móng Dương			2,787,818,880	-	-	2,787,818,880
27	Cty than Khe chàm			2,813,865,000	-	-	2,813,865,000
28	Công ty than Quang Hanh			1,584,390,000	-	-	1,584,390,000
29	Cty than Hạ long			25,399,057	-	-	25,399,057
30	Cty than Hà Lầm			188,877,151	-	-	188,877,151
31	Cty than Hòn gai			1,656,000,000	-	-	1,656,000,000
32	Cty than Vàng Danh			10,954,460,000	-	-	10,954,460,000
41	Cty CP Than Tây Nam Đá mài			7,367,060,000	-	-	7,367,060,000
44	Công ty CP chế biến KD than Cẩm Phả			5,121,447,545	-	-	5,121,447,545
54	Cty CP than Núi bèo			28,451,710,000	-	-	28,451,710,000
55	Cty KD than miền Bắc	95,100.09	1,769,273	168,258,025,390	95,100.09	1,769,273	168,258,025,390
56	Cty CP than Cọc Sáu			2,512,250,000	-	-	2,512,250,000
57	Cty CP than Đèo Nai			28,329,788,000	-	-	28,329,788,000
58	Cty CP than Cao sơn			16,122,201,000	-	-	16,122,201,000
59	Công ty than Hà Tu			4,135,883,000	-	-	4,135,883,000
64	Cty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng			661,000,000	-	-	661,000,000
69	Công ty kho vận Đá Bạc			4,547,035,111	-	-	4,547,035,111
71	Công ty xây lắp mỏ TKV			8,656,120,000	-	-	8,656,120,000
88	Công ty TNHH 1TV than Nam Mẫu			3,112,000,000	-	-	3,112,000,000
96	Tổng công ty Điện Lực Vinacomín			1,805,010,000	-	-	1,805,010,000
105	Công ty chế biến than Quảng Ninh TKV	32,780.00	1,739,811	57,031,004,580	32,780.00	1,739,811	57,031,004,580
107	Công ty Nhóm Đăk Nông			12,655,175,500	-	-	12,655,175,500

Người lập biểu



Đỗ Thu Hồng

Người duyệt biểu



Lê Thị Thu Trang

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN TRỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN
Lũy kế đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá)	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày - tháng
A	B	1	2	3	4 = 3 - 2	5	6
1	Công ty than Núi Béo		27,533,633,085	28,451,710,000	918,076,915		
	Trạm quạt gió chính	2	24,758,633,085	25,384,490,000	625,856,915	17748	15/01/2019
	Trạm biến áp	4	2,775,000,000	3,067,220,000	292,220,000	19151	22/03/2019
2	Công ty than Vàng Danh		765,892,800	829,680,000	63,787,200		
	Máy đo khí đa năng	16	765,892,800	829,680,000	63,787,200	18757	15/01/2019
3	Công ty than Nam mầu		2,988,000,000	3,112,000,000	124,000,000		
	Máy xúc lật	2	2,988,000,000	3,112,000,000	124,000,000	18767	18/03/2019
	Tổng cộng		31,287,525,885	32,393,390,000	1,105,864,115		

Người lập biểu



Đỗ Thu Hồng

Người duyệt biểu



Lê Thị Thu Trang

